



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015

Nơi gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		742.304.962.805	708.775.576.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	303.755.160.445	266.377.649.199
1. Tiền	111		21.755.160.445	18.077.649.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		282.000.000.000	248.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.204.433.309	91.152.965.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.1	37.467.608.900	61.222.597.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.414.654.291	4.731.874.539
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03.1	18.534.937.142	27.583.242.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.212.767.024)	(2.384.749.920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		373.498.260.562	343.861.673.857
1. Hàng tồn kho	141	V.04	373.498.260.562	343.861.673.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		847.108.489	2.383.287.986
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05.1	819.822.496	500.751.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.881.231.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		27.285.993	1.304.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		369.435.200.590	405.252.809.086
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		15.458.323.125	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V02.2	1.881.498.030	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.2	21.421.633.995	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(7.844.808.900)	



Công ty D2D

H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		8.816.310.588	61.117.330.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.693.887.932	60.985.179.491
- Nguyên giá	222		21.727.252.881	102.578.279.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.033.364.949)	(41.593.100.011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	122.422.656	132.151.161
- Nguyên giá	228		1.200.958.230	1.200.958.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.078.535.574)	(1.068.807.069)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	91.568.237.197	91.598.336.862
- Nguyên giá	231		253.210.329.450	247.412.014.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(161.642.092.253)	(155.813.677.201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.507.885.705	96.585.829.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	70.507.885.705	96.585.829.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	167.442.912.554	144.992.912.534
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.714.603.554	76.714.603.534
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90.728.309.000	68.278.309.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.641.531.421	10.958.399.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05.2	15.191.531.421	10.508.399.228
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		450.000.000	450.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.111.740.163.395	1.114.028.385.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		705.729.084.486	723.913.653.265
I. Nợ ngắn hạn	310		161.008.761.602	197.565.524.214
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	8.698.084.305	13.022.314.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	108.280.016.027	115.315.300.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.961.348.840	6.839.547.837
4. Phải trả người lao động	314		6.015.784.910	5.340.275.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.1	2.151.700.000	2.395.072.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		1.925.999.774	3.961.272.166
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.1	25.302.065.917	14.346.735.188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	7.330.062.588	23.097.303.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			5.751.872.337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.772.727	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.660.073.486)	7.495.829.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		544.720.322.884	526.348.129.051
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.2	493.820.614.240	470.508.661.951
7. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	51.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.468.897.644	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	48.364.811.000	55.788.467.100
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		406.011.078.909	390.114.731.872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	406.011.078.909	390.114.731.872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.473.313.068	130.473.313.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.880.259.926	13.880.259.926
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.949.857.866	40.779.490.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.854.353.197	(25.385.468.421)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.095.504.669	66.164.958.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.836.048.309	30.110.068.941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.111.740.163.395	1.114.028.385.137

Ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



Hồ Đức Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	52.930.720.422	63.144.659.091	171.089.202.185	200.648.587.576
2. Các khoản giảm trừ	02			68.115.453	1.395.742.329	76.077.053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		52.930.720.422	63.076.543.638	169.693.459.856	200.572.510.523
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	40.231.315.995	49.980.954.607	118.792.927.215	136.457.938.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.699.404.427	13.095.589.031	50.900.532.641	64.114.572.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4.382.017.643	4.830.231.450	20.691.301.551	12.809.688.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	10.655.358	46.520.652	14.752.049	131.405.595
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.655.358	46.520.652	14.752.049	131.405.595
8. Chi phí bán hàng	25			893.169.998		2.226.488.718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.833.845.200	7.703.580.560	30.665.256.836	24.836.310.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.236.921.512	9.282.549.271	40.911.825.307	49.730.055.731
11. Thu nhập khác	31		7.740.936.702	136.730.384	7.851.336.702	387.827.613
12. Chi phí khác	32		75.230.924	1.130.988.609	246.408.794	2.517.246.141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.665.705.778	(994.258.225)	7.604.927.908	(2.129.418.528)
14. Phân lãi/(lô) trong công ty liên doanh, liên kết	45			56.028.582		(112.646.043)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		16.902.627.290	8.344.319.628	48.516.753.215	47.487.991.160
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	3.424.599.568	1.844.870.752	10.185.935.280	9.334.570.564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.478.027.722	6.499.448.876	38.330.817.935	38.153.420.596
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		382.523.053	(243.515.619)	787.154.930	(1.154.116.583)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62	VI.24	13.095.504.669	6.742.964.495	37.543.663.005	39.307.537.179
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.229	633	3.524	3.689
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.229	633	3.524	3.689

Ngày 04 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT





Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Hồ Đức Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		210.977.575.004	343.669.499.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(58.412.328.506)	(104.641.971.816)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.268.989.858)	(40.089.504.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.752.049)	(131.405.595)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.922.277.543)	(13.078.057.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.730.385.785	26.231.896.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.624.412.918)	(86.621.407.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.465.199.915	125.339.049.161
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(2.882.653.585)	(33.367.007.671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		339.000.000	11.139.896
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.200.000.000)	(609.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.000.000.000	594.090.411.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.632.612.488	3.353.046.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.888.958.903	(44.912.409.774)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.402.599.000	16.442.238.133
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.587.145.177)	(40.351.035.947)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(609.915.549)	(15.651.595.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.794.461.726)	(39.560.393.314)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		37.559.697.092	40.866.246.073
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		266.195.463.353	239.088.756.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		303.755.160.445	279.955.002.141

Ngày 04 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT





Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Hồ Đức Thành

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 10 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 7 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

* Công ty con được hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ của D2D đến 30/09/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai Tỷ lệ quyền biểu quyết: 51%	Tp.Biên Hòa	10.327.500.000	51%

* Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn góp theo PP giá gốc của D2D đến 30/09/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty TNHH Berjaya-D2D Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%	Tp.Biên Hòa	83.676.726.251	25%

* Danh sách các công ty đầu tư tài chính dài hạn khác

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số tiền	Số cổ phần
a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Tp.Biên Hòa	28.000.000.000	2.800.000
b- Ngân hàng HDBank	Tp.Biên Hòa	25.231.579.000	2.407.680
c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	Tp.HCM	10.000.000.000	357.472
d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	Tp.Biên Hòa	2.500.000.000	250.000
e- Công ty CP Xây dựng CTGT 610	Tp.HCM	2.546.730.000	169.782
f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang		11.200.000.000	
g- Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2		11.250.000.000	1.800.000
Cộng		90.728.309.000	

* Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Hội đồng quản trị	
1. Ông Hồ Đức Thành	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Xuân Đình	Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Nguyễn Cảnh	Thành viên HĐQT
4. Ông Trương Lưu	Thành viên HĐQT
5. Ông Thái Vũ Đoài	Thành viên HĐQT
- Ban Tổng Giám đốc	
1. Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng Giám đốc
2. Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

* Danh sách thành viên Ban kiểm soát

1. Bà Hồ Thị Minh Tâm	Trưởng BKS
-----------------------	------------

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Ông Phan Quốc Anh	Thành viên BKS
3. Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên BKS

2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

4- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

II/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết,...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ,...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	399.107.851	111.096.184
- Tiền gửi Ngân hàng	21.356.052.594	17.966.553.015
- Các khoản tương đương tiền(*)	282.000.000.000	248.300.000.000
Cộng	<u>303.755.160.445</u>	<u>266.377.649.199</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng:

a- Ngân hàng Xây dựng VN Hà Nội		30.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Nai	10.000.000.000	30.000.000.000
c- Ngân hàng HDBank Đồng Nai	12.000.000.000	12.000.000.000
d- Ngân hàng VCB Biên Hòa	33.000.000.000	26.300.000.000
e- Ngân hàng TM CP Sài Gòn Hà Nội	52.000.000.000	30.000.000.000
f- Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai	30.000.000.000	15.000.000.000
g- Ngân hàng TMCP Phương Đông Đông Nai		10.000.000.000
h- Ngân hàng NN KCN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
i- Ngân hàng TMCP Đại Dương	0	5.000.000.000
j- Ngân hàng BIDV Đông Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000
k- Ngân hàng Công Thương Đồng Nai	25.000.000.000	25.000.000.000
l- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu ĐNai		10.000.000.000
m- Ngân hàng Á Châu ĐNai	10.000.000.000	
n- Ngân hàng BIDV Bình Dương	20.000.000.000	
p- Ngân hàng BIDV Biên Hòa	15.000.000.000	

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

q- Ngân hàng VCB Quận 5	20.000.000.000	
Cộng	<u>282.000.000.000</u>	<u>248.300.000.000</u>
02- Phải thu khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
02.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
+ Cty HuaLon corp VN	3.121.145.782	4.031.956.847
+ KH mua nhà DA Quận Thủ	3.650.000.000	10.274.500.000
+ KH mua đất DA Quận Thủ	4.260.160.000	4.641.280.000
+ BQL DA quân sự tỉnh Trà Vinh	5.942.990.000	8.242.389.630
+ Khu DL giải trí Nha Trang	4.657.940.248	2.276.975.251
+ Khách hàng khác	15.835.372.870	28.046.154.032
Cộng	<u>37.467.608.900</u>	<u>61.222.597.760</u>
02.2- Phải thu khách hàng dài hạn:		
+ Công ty Cấu kiện Bê tông NT2	1.331.422.530	
+ Khách hàng khác	550.075.500	
Cộng	<u>1.881.498.030</u>	
03- Phải thu khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
03.1- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP VLXD Thế Giới Nhà	9.000.000.000	
+ Tiền đền bù giải tỏa KDC P.Thống Nhất	4.607.785.800	3.039.155.800
+ Khách hàng khác	4.927.151.342	24.544.086.830
Cộng	<u>18.534.937.142</u>	<u>27.583.242.630</u>
03.2- Phải thu dài hạn khác		
+ Cty Cấu kiện Bê tông NT2	6.226.773.400	
+ Ông Nguyễn Văn Tuấn	2.669.900.000	
+ UBND Huyện Long Thành	12.524.960.595	
Cộng	<u>21.421.633.995</u>	
04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	98.169.863	332.528.509
- Nguyên liệu, vật liệu		1.009.793.154
- Thành phẩm		6.321.107.500
- Chi phí SXKD dở dang (*)	337.140.466.838	298.996.514.687
- Hàng hoá	36.259.623.861	37.070.159.597

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Hàng hoá tại cty con		131.570.410
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>373.498.260.562</u>	<u>343.861.673.857</u>
(*) Chi phí dở dang các dự án		
+ Công trình KDC đường VTS	1.634.434.253	1.634.434.253
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	228.673.421.760	221.854.753.334
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	84.598.521.143	65.354.721.143
+ Công trình chợ Mới Quận Thủ-Long Thành		
+ Trường THPT Xuân Thanh	4.810.529.423	0
+ Công ty chính xác JL	3.570.858.728	5.518.950.253
+ Công trình khác	13.852.701.531	4.633.655.704
Cộng	<u>337.140.466.838</u>	<u>298.996.514.687</u>
05- Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
05.1- Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Công cụ, dụng cụ	135.344.033	28.728.728
+ Quảng cáo, khác	684.478.463	472.023.254
Cộng	<u>819.822.496</u>	<u>500.751.982</u>
05.2- Chi phí trả trước dài hạn:		
+ Công cụ, dụng cụ	48.272.594	305.349.691
+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng, sửa chữa, khác	15.143.258.827	10.203.049.537
Cộng	<u>15.191.531.421</u>	<u>10.508.399.228</u>

06- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	31.030.978.783	54.650.488.903	16.081.694.239	815.117.577	102.578.279.502
- Mua trong năm			1.407.394.354	153.200.000	1.560.594.354
- Đầu tư XDCB hoàn thành	325.090.909				325.090.909
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán			884.061.986		884.061.986
- Giảm khác	19.539.329.771	52.848.601.949	8.947.461.772	517.256.406	81.852.649.898

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Số dư cuối năm	11.816.739.921	1.801.886.954	7.657.564.835	451.061.171	21.727.252.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.606.433.574	18.537.140.249	10.775.092.533	674.433.654	41.593.100.010
- Khấu hao trong năm	441.849.004	4.535.782	389.196.694	17.243.148	852.824.628
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán			884.061.986		
- Giảm khác	6.024.468.390	16.739.789.077	5.344.101.935	420.138.302	28.528.497.704
Số dư cuối năm	6.023.814.188	1.801.886.954	4.936.125.306	271.538.501	13.033.364.949
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.424.545.209	36.113.348.654	5.306.601.706	140.683.923	60.985.179.491
- Tại ngày cuối năm	5.792.925.733		2.721.439.529	179.522.670	8.693.887.932

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.065.807.069		3.000.000	1.068.807.069
- Khấu hao trong năm		5.228.505		4.500.000	9.728.505
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Giảm khác					
Số dư cuối năm		1.071.035.574		7.500.000	1.078.535.574
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		105.151.161		27.000.000	132.151.161
- Tại ngày cuối năm		99.922.656		22.500.000	122.422.656

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

08.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	156.763.448.124	3.478.149.217	27.159.960.761	3.383.324.784	190.784.882.886
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.812.220.340		866.113.229	119.981.818	5.798.315.387
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	161.575.668.464	3.478.149.217	28.026.073.990	3.503.306.602	196.583.198.273
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.513.095.543	1.766.933.516	21.053.407.824	3.112.013.274	104.445.450.157
- Khấu hao trong năm	4.092.786.644	351.573.795	1.116.541.202	114.227.026	5.675.128.667
- Tăng khác	44.909.789				44.909.789
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	82.650.791.976	2.118.507.311	22.169.949.026	3.226.240.300	110.165.488.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	78.250.352.581	1.711.215.701	6.106.552.937	271.311.510	86.339.432.729
- Tại ngày cuối năm	78.924.876.488	1.359.641.906	5.856.124.964	277.066.302	86.417.709.660

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử Dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	121.497.624	57.511.260	51.368.227.044
- Khấu hao trong năm				91.123.218	17.253.378	108.376.596
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	212.620.842	74.764.638	51.476.603.640
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				5.224.397.393	34.506.740	5.258.904.133
- Tại ngày cuối năm				5.133.274.175	17.253.362	5.150.527.537

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

+ Dự án KPC và Chợ mới Quận Thủ

Cuối kỳ **Đầu năm**
68.826.148.804 96.585.829.810

+ Dự án KCN Nhơn Trạch 2

1.574.213.437

+ Dự án khác

107.523.464

Tổng cộng

70.507.885.705 96.585.829.810

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

10- Đầu tư tài chính dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	76.714.603.554	76.714.603.554
- Đầu tư cổ phiếu tại các công ty:	90.728.309.000	68.278.309.000
<i>a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức</i>	28.000.000.000	28.000.000.000
<i>b- HDBank</i>	25.231.579.000	25.231.579.000
<i>c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi</i>	2.500.000.000	2.500.000.000
<i>e- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610</i>	2.546.730.000	2.546.730.000
<i>f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang</i>	11.200.000.000	0
<i>g- Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT2</i>	11.250.000.000	
Cộng	<u>167.442.912.554</u>	<u>144.992.912.534</u>
11- Phải trả người bán ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Phúc Hiếu	1.350.824.178	928.518.620
- Công ty TNHH Thái Hưng		825.912.026
- Công ty TNHH Định Tường	545.600.000	
- Công ty khác	6.801.660.127	11.267.883.650
Cộng	<u>8.698.084.305</u>	<u>13.022.314.296</u>
12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	6.246.256.690	1.096.327.273
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	32.662.762.779	20.833.815.430
+ KH trả trước tiền nhà KDC Chợ Quán Thủ	60.924.311.371	89.465.589.353
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu	3.129.953.268	168.910.232
+ KH trả trước các khoản khác	5.316.731.919	3.750.658.304
Cộng	<u>108.280.016.027</u>	<u>115.315.300.592</u>
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	503.455.565	1.743.191.209
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.333.095.675	4.812.827.884
- Thuế TNCN	4.259.003	261.141.726
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	120.538.597	22.387.017
Cộng	<u>3.961.348.840</u>	<u>6.839.547.836</u>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác***14- Chi phí phải trả**

14.1-Chi phí phải trả ngắn hạn	2.068.900.000	2.395.072.727
- Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	284.200.000	477.800.000
- Chi phí TC CT Phan Bội Châu, khác	1.800.000.000	1.917.272.727
- Chi phí phải trả khác	67.500.000	
Cộng	<u>2.151.700.000</u>	<u>2.395.072.727</u>

15- Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
15.1 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long thành hàng năm	25.302.065.917	14.346.735.188
15.2 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	493.820.614.240	470.508.661.951
Cộng	<u>519.122.680.157</u>	<u>470.508.661.951</u>

16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	1.642.759.500	12.296.870.050
- Kinh phí công đoàn	50.750.631	30.047.232
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.092.630	21.262.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.618.459.827	10.956.310.320
Cộng	<u>7.330.062.588</u>	<u>23.304.489.958</u>

17- Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5		7.423.656.100
Cộng	<u>48.364.811.000</u>	<u>55.788.467.100</u>

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

18- Vốn chủ sở hữu**18.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	13.880.259.926			13.880.259.926
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	130.473.303.068			130.473.313.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.799.490.197	37.543.663.005	5.373.295.336	72.949.857.866
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30.110.068.941		16.274.020.632	13.836.048.309
Cộng	390.114.731.872	37.543.663.005	21.647.315.968	406.011.078.909

18.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

18.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã trích

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	107.000.000.000	107.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích	0	

18.4- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 10.000

(*) Đây là số lượng cổ phần đã được bán ra ngoài công chúng, trong đó: 6.174.000 cổ phần là vốn của Nhà nước (công ty mẹ: Tổng công ty Phát triển KCN) đầu tư.

18.5- Phân phối lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	40.779.490.197	24.460.059.729
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	37.543.663.005	57.298.237.751
+ Cổ tức tạm trích trong năm		26.637.460.000
+ Trích quỹ		18.878.983.075
+ Điều chỉnh giảm	5.373.295.336	285.966.005
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	72.949.857.866	40.779.490.197

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

19- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	129.125.066.940	160.144.476.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.964.135.245	40.504.111.262
<i>Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán</i>	<i>(1.395.742.329)</i>	<i>(76.077.053)</i>
Cộng	<u>169.693.459.856</u>	<u>200.572.510.523</u>
20- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	100.230.035.253	113.962.864.608
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.562.891.962	22.495.073.810
Cộng	<u>118.792.927.215</u>	<u>136.457.938.418</u>
21- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	18.192.457.902	11.134.593.251
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.498.843.649	1.675.094.812
Cộng	<u>20.691.301.551</u>	<u>12.809.688.063</u>
22- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
- Chi phí dự phòng giảm giá ĐTTC		
- Chi phí lãi vay	14.752.049	131.405.595
Cộng	<u>14.752.049</u>	<u>131.405.595</u>
23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.185.935.280	9.334.570.564
Cộng	<u>10.185.935.280</u>	<u>9.334.570.564</u>

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
37.543.663.005	39.307.537.179

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Berjaya D2D	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phúc Hiếu	TV HĐQT là chủ tịch HĐQT

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty CP xây dựng số 2</i>		
Thi công hạ tầng DA Quán Thủ	(34.670.510)	940.118.181
<i>Công ty TNHH Phúc Hiếu</i>		
Thi công xây dựng	3.120.654.697	20.786.293.636
<i>Công ty CP Cấp nước ĐN</i>		
Giám sát thi công xây dựng	49.224.478	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty CP xây dựng số 2</i>		
Phải trả tiền TC xây dựng	190.530.500	438.585.500
<i>Công ty TNHH Phúc Hiếu</i>		
Phải trả tiền TC xây dựng	1.350.824.178	928.518.620
<i>Tổng công ty Phát triển KCN</i>		
Phải trả tiền cổ tức		6.174.000.000

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng nợ phải trả	<u>1.568.783.928</u>	<u>7.606.900.105</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Hồ Đức Thành

